

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Số: 28/2022/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về việc quy định một số chế độ, mức chi phục vụ hoạt động
của Hội đồng nhân dân các cấp thành phố Hà Nội**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 10**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp
luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước
2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 160/2021/QH14 ngày 08 tháng 4 năm 2021 của
Quốc hội về việc thí điểm bố trí chức danh đại biểu hoạt động chuyên trách của
Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội;*

*Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của
Bộ Tài chính về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị
định 163/2016/NĐ - CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi
tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Xét Tờ trình số 410/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban
nhân dân Thành phố về việc ban hành quy định một số chế độ chi, mức chi phục
vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp thành phố Hà Nội; Báo cáo thẩm
tra số 108/BC-KTNS ngày 28 tháng 11 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách;
Báo cáo giải trình số 435/BC-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2022 của UBND
Thành phố; ý kiến thảo luận và biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành
phố tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định một số chế độ, mức chi phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp thành phố Hà Nội (*Chi tiết theo phụ lục đính kèm*).

Điều 2. Các khoản chi hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp nào do ngân sách cấp đó đảm bảo và được bố trí trong dự toán chi ngân sách hàng năm của Hội đồng nhân dân cấp đó.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Trường hợp văn bản được dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng các văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp thành phố Hà Nội tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khoá XVI, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2022, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 và thay thế Nghị quyết số 04/2016/NQ-HĐND ngày 01 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định một số chế độ, mức chi phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp thành phố Hà Nội. / *mm*

Nơi nhận: *mm*

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu UBTWQH;
- Các Bộ: Tư pháp, Tài chính;
- Thường trực Thành ủy Hà Nội;
- Đoàn đại biểu Quốc hội thành phố Hà Nội;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQ TP;
- Các vị Đại biểu HĐND Thành phố;
- Các Ban Đảng Thành ủy;
- Các VP: Thành ủy, Đoàn ĐBQH & HĐND, UBND Thành phố;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể Thành phố;
- TT HĐND, UBND các quận, huyện, thị xã;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



mm
Nguyễn Ngọc Tuấn



**PHỤ LỤC ĐỊNH MỘT SỐ CHẾ ĐỘ, ĐỊNH MỨC CHI PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG
CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CÁC CẤP**

(Theo Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi			Ghi chú
			Cấp Thành phố	Cấp huyện	Cấp xã	
I	Chi cho công tác thẩm tra dự thảo Nghị quyết và văn bản khác trình Hội đồng nhân dân					
1	Đối với Nghị quyết quy phạm pháp luật					
1.1	Xây dựng báo cáo thẩm tra					
a	Nội dung có độ phức tạp liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực					
	- Đối với cơ quan chủ trì thẩm tra	đồng/báo cáo	4.500.000	1.500.000	750.000	
	- Đối với cơ quan phối hợp thẩm tra (Chi soạn thảo báo cáo tham gia thẩm tra)	đồng/báo cáo	2.500.000	750.000	500.000	
b	Các nội dung khác ngoài nội dung quy định tại điểm a					
	- Đối với cơ quan chủ trì	đồng/báo cáo	3.000.000	1.200.000	750.000	
	- Đối với cơ quan phối hợp thẩm tra (Chi soạn thảo báo cáo tham gia thẩm tra)	đồng/báo cáo	1.500.000	600.000	300.000	
1.2	Tổ chức cuộc họp thẩm tra					
	- Bồi dưỡng nghiên cứu tài liệu	đồng/người/nội dung thẩm tra	400.000	200.000	100.000	
	- Người chủ trì	đồng/người/buổi	150.000	150.000	150.000	
	- Bồi dưỡng đại biểu dự họp	đồng/người/buổi	100.000	100.000	100.000	
	- Cán bộ phục vụ trực tiếp	đồng/người/buổi	80.000	50.000	40.000	
	- Cán bộ phục vụ gián tiếp	đồng/người/buổi	50.000	40.000	30.000	
1.3	Chi thuê chuyên gia góp ý phục vụ công tác thẩm tra (Nội dung cần xin ý kiến chuyên gia do Chủ tịch Hội đồng nhân dân quyết định)	đồng/người/nội dung văn bản góp ý	2.000.000	1.000.000	500.000	
2	Đối với Nghị quyết không là quy phạm pháp luật và văn bản khác					
2.1	Xây dựng báo cáo thẩm tra					
a	Nội dung có độ phức tạp liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực (Quy hoạch, dự toán, quyết toán ngân sách, kinh tế xã hội...)					
	- Đối với cơ quan chủ trì thẩm tra	đồng/báo cáo	4.500.000	1.500.000	750.000	
	- Đối với cơ quan phối hợp thẩm tra (Chi soạn thảo báo cáo tham gia thẩm tra)	đồng/báo cáo	2.500.000	750.000	500.000	
b	Các nội dung khác ngoài nội dung quy định tại điểm a					
	- Đối với cơ quan chủ trì	đồng/báo cáo	3.000.000	1.200.000	600.000	
	- Đối với cơ quan phối hợp thẩm tra (Chi soạn thảo báo cáo tham gia thẩm tra)	đồng/báo cáo	1.500.000	600.000	300.000	
2.2	Tổ chức cuộc họp thẩm tra, góp ý báo cáo thẩm tra					
	- Bồi dưỡng nghiên cứu tài liệu	đồng/người/nội dung thẩm tra	400.000	200.000	100.000	
	- Người chủ trì	đồng/người/buổi	150.000	150.000	150.000	
	- Bồi dưỡng đại biểu dự họp	đồng/người/buổi	100.000	100.000	100.000	
	- Cán bộ phục vụ trực tiếp	đồng/người/buổi	80.000	50.000	40.000	
	- Cán bộ phục vụ gián tiếp	đồng/người/buổi	50.000	40.000	30.000	
2.3	Chi thuê chuyên gia góp ý phục vụ công tác thẩm tra (Nội dung cần xin ý kiến chuyên gia do Chủ tịch Hội đồng nhân dân quyết định)	đồng/người/nội dung văn bản góp ý	2.000.000	1.000.000	500.000	
II	Chi cho công tác giám sát, khảo sát					

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi			Ghi chú
			Cấp Thành phố	Cấp huyện	Cấp xã	
1	Chi xây dựng văn bản					
1.1	Xây dựng quyết định thành lập đoàn giám sát, khảo sát; kế hoạch giám sát, khảo sát					
	- Đoàn giám sát, khảo sát của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân	đồng/văn bản/đợt giám sát	1.500.000	600.000		
	- Đoàn giám sát, khảo sát của các Ban Hội đồng nhân dân và các Tổ đại biểu	đồng/văn bản/đợt giám sát	1.000.000	400.000	200.000	
1.2	Xây dựng đề cương giám sát, khảo sát của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân	đồng/văn bản/đợt giám sát	1.000.000	400.000		
1.3	Xây dựng báo cáo tổng hợp, thông báo kết quả sau đợt giám sát, khảo sát					
	- Đoàn giám sát, khảo sát của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân	đồng/văn bản/đợt giám sát	4.500.000	900.000	500.000	
	- Đoàn giám sát, khảo sát của các Ban Hội đồng nhân dân và các Tổ đại biểu	đồng/văn bản/đợt giám sát	2.000.000	800.000	400.000	
1.4	Chi thuê chuyên gia góp ý phục vụ hoạt động giám sát, khảo sát (Nội dung cần xin ý kiến chuyên gia do Chủ tịch Hội đồng nhân dân quyết định)	đồng/người/nội dung văn bản góp ý	1.000.000	400.000	200.000	
2	Chi tổ chức cuộc họp					
	- Trưởng đoàn (Người chủ trì cuộc họp)	đồng/người/buổi	200.000	150.000	100.000	
	- Bồi dưỡng đại biểu dự họp	đồng/người/buổi	100.000	80.000	50.000	
	- Chi cán bộ phục vụ trực tiếp	đồng/người/buổi	80.000	50.000	40.000	
	- Chi cán bộ phục vụ gián tiếp	đồng/người/buổi	50.000	40.000	30.000	
III	Chi tiếp xúc cử tri của Hội đồng nhân dân					
1	Chi hỗ trợ để tổ chức tiếp xúc cử tri của đại biểu Hội đồng nhân dân	đồng/cuộc tiếp xúc	5.000.000	3.000.000	1.500.000	
2	Chi bồi dưỡng					
	- Đại biểu Hội đồng nhân dân, đại diện chính quyền, tổ chức	đồng/người/buổi	100.000	80.000	50.000	
	- Cán bộ, công chức, phóng viên trực tiếp phục vụ	đồng/người/buổi	80.000	50.000	40.000	
	- Cán bộ, công chức, nhân viên gián tiếp phục vụ	đồng/người/buổi	50.000	40.000	30.000	
3	Xây dựng báo cáo kết quả tiếp xúc cử tri theo Tổ Đại biểu	đồng/báo cáo	500.000	300.000	200.000	
4	Xây dựng báo cáo kết quả tiếp xúc cử tri chung	đồng/báo cáo	2.000.000	500.000	300.000	
IV	Chi tiếp công dân tại trụ sở tiếp công dân của đại biểu Hội đồng nhân dân					
1	Đại biểu Hội đồng nhân dân không thuộc đối tượng quy định tại phụ lục 01 Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 03/7/2017 của Hội đồng nhân dân Thành phố được chi bồi dưỡng	đồng/người/buổi	150.000	100.000	70.000	
2	Xây dựng thông báo kết luận, báo cáo đề xuất giải quyết vụ khiếu nại, tố cáo	đồng/văn bản	1.000.000	500.000	200.000	
V	Chi cho công tác xã hội					
1	Chi chế độ thăm hỏi ốm đau					
1.1	Đối với đại biểu Hội đồng nhân dân đương nhiệm					
	- Khi ốm đau được chi tiền thăm hỏi (Không quá 2 lần/người/năm)	đồng/người/lần	2.000.000	1.000.000	800.000	
	- Bị bệnh hiểm nghèo được chi trợ cấp (Không quá 2 lần/người/năm)	đồng/người/lần	8.000.000	5.000.000	3.000.000	

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi			Ghi chú
			Cấp Thành phố	Cấp huyện	Cấp xã	
1.2	Đối với các vị nguyên là: Thường trực Hội đồng nhân dân, Trưởng ban, Phó Trưởng ban, Ủy viên hoạt động chuyên trách các Ban Hội đồng nhân dân (Tối đa không quá 2 lần/năm/người, trường hợp đặc biệt do Chủ tịch Hội đồng nhân dân quyết định)	đồng/người/lần	2.000.000	1.200.000	800.000	
2	Chi thăm viếng					
2.1	Chi phúng viếng					
	- Đại biểu Hội đồng nhân dân đương nhiệm từ trần được phúng viếng.	đồng/người/lần	3.000.000	2.000.000	1.500.000	
	- Đại biểu Hội đồng nhân dân đương nhiệm có cha, mẹ đẻ; cha, mẹ vợ (chồng), vợ (chồng); con đẻ, con nuôi hợp pháp từ trần được trợ cấp	đồng/người/lần	3.000.000	2.000.000	1.500.000	
	- Đối với các vị nguyên là: Thường trực Hội đồng nhân dân, Trưởng ban, Phó Trưởng ban, Ủy viên hoạt động chuyên trách các Ban Hội đồng nhân dân	đồng/người/lần	3.000.000	2.000.000	1.000.000	
2.2	Hoa viếng		Theo thực tế và không quá 1.500.000 đồng/vòng hoa			
3	Trường hợp gia đình đại biểu Hội đồng nhân dân đương nhiệm gặp khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn...	đồng/người/năm	Tùy theo hoàn cảnh, mức độ thiệt hại có mức trợ cấp riêng do Chủ tịch Hội đồng nhân dân quyết định nhưng không vượt quá 8.000.000 đồng/đại biểu/lần			
4	Chế độ thăm hỏi ốm đau, thăm viếng, trợ cấp đối với cán bộ, công chức, nhân viên Văn phòng trực tiếp phục vụ các hoạt động của Hội đồng nhân dân		Được áp dụng như đối với đại biểu Hội đồng nhân dân quy định tại Mục VI.1, VI.2 và VI.3			
5	Hỗ trợ khám, chăm sóc sức khỏe định kỳ (Trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân nhiều cấp thì chi hưởng ở mức cao nhất; riêng năm chuyển giao giữa 2 nhiệm kỳ hưởng mức chi 50% quy định)	đồng/người/năm	1.000.000	800.000	400.000	
6	Chế độ thăm và tặng quà các đối tượng chính sách xã hội (Chế độ tặng quà được thực hiện đối với các đối tượng sau: các đối tượng chính sách được quy định tại khoản 1 Điều 2 của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng; các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong chiến đấu, trong lao động sản xuất, có đóng góp đối với hoạt động của Hội đồng nhân dân Thành phố; gia đình và cá nhân gặp rủi ro do thiên tai; các tập thể thuộc diện chính sách xã hội, như trại điều dưỡng thương, bệnh binh, trại trẻ mồ côi, người khuyết tật; trường dân tộc nội trú, các đơn vị công tác, bộ đội ở biên giới, hải đảo...) khi Thường trực HĐND tổ chức thăm hỏi					
	- Cá nhân	đồng/người/lần	1.000.000			
	- Tập thể	đồng/tập thể/lần	5.000.000			
VI	Chi phục vụ các kỳ họp Hội đồng nhân dân; các phiên họp, phiên giải trình của Thường trực Hội đồng nhân dân					
1	Chế độ đối với đại biểu Hội đồng nhân dân dự kỳ họp					

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi			Ghi chú
			Cấp Thành phố	Cấp huyện	Cấp xã	
1.1	Chế độ ăn (Trường hợp đại biểu đăng ký ăn tập trung, sẽ không được thanh toán tiền ăn theo mức trên)	đồng/người/ngày	300.000	200.000	150.000	
1.2	Hỗ trợ tiền nghỉ	đồng/người/ngày	250.000			
1.3	Chế độ bồi dưỡng ngày làm việc thường (Đại biểu họp ngày thứ bảy, chủ nhật được hưởng gấp 2 lần so với mức quy định ngày thường)					
	- Chủ tọa	đồng/người/buổi	300.000	200.000	150.000	
	- Thư ký	đồng/người/buổi	200.000	150.000	100.000	
	- Đại biểu	đồng/người/buổi	150.000	100.000	70.000	
1.4	Hỗ trợ đi lại	đồng/người/ngày	150.000	75.000		
1.5	Giải khát	đồng/người/buổi	40.000	30.000	20.000	
1.6	Nhân viên lái xe, phục vụ	đồng/người/buổi	50.000	40.000	30.000	
2	Chế độ đối với khách mời dự kỳ họp Hội đồng nhân dân					
2.1	Chế độ ăn (Trường hợp khách mời đăng ký ăn tập trung, sẽ không được thanh toán tiền ăn theo mức trên)	đồng/người/ngày	300.000	200.000	150.000	
2.2	Chế độ bồi dưỡng ngày thường (Đối với các ngày thứ bảy, chủ nhật được thanh toán bằng 2 lần so với ngày thường)	đồng/người/buổi	100.000	80.000	50.000	
2.3	Giải khát	đồng/người/buổi	40.000	30.000	20.000	
2.4	Nhân viên lái xe, phục vụ	đồng/người/buổi	50.000	40.000	30.000	
3	Chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên Văn phòng phục vụ kỳ họp Hội đồng nhân dân					
3.1	Chế độ bồi dưỡng ngày thường cho CBCCVCNV phục vụ trực tiếp (Đối với các ngày thứ bảy, chủ nhật được thanh toán bằng 2 lần so với ngày thường)	đồng/người/buổi	100.000	80.000	50.000	
3.2	Chế độ bồi dưỡng ngày thường cho CBCCVCNV phục vụ gián tiếp (Đối với các ngày thứ bảy, chủ nhật được thanh toán bằng 2 lần so với ngày thường)	đồng/người/buổi	50.000	40.000	30.000	
3.3	Chế độ hỗ trợ tiền ăn đối với CBCCVCNV phục vụ trực tiếp	đồng/người/ngày	300.000	200.000	150.000	
3.4	Chế độ phụ cấp làm thêm giờ		Thực hiện theo quy định hiện hành			
3.5	Chế độ hỗ trợ điện thoại					
	- Lãnh đạo Văn phòng	đồng/người/kỳ họp	400.000			
	- Lãnh đạo phòng và cán bộ, chuyên viên, nhân viên, người lao động Văn phòng trực tiếp phục vụ	đồng/người/kỳ họp	300.000			
4	Chế độ chi các phiên họp tập thể Thường trực Hội đồng nhân dân; phiên giải trình giữa hai kỳ họp của Thường trực Hội đồng nhân dân					
4.1	Chi tổ chức họp					
	- Chế độ chủ tọa	đồng/người/buổi	300.000	200.000	150.000	
	- Chế độ đại biểu dự họp	đồng/người/buổi	150.000	100.000	80.000	
	- Cán bộ phục vụ trực tiếp	đồng/người/buổi	100.000	80.000	50.000	
	- Cán bộ phục vụ gián tiếp	đồng/người/buổi	50.000	40.000	30.000	
4.2	Chế độ ăn (Trường hợp đại biểu đăng ký ăn tập trung, sẽ không được thanh toán tiền ăn theo mức trên)	đồng/người/ngày	300.000	200.000	150.000	

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi			Ghi chú
			Cấp Thành phố	Cấp huyện	Cấp xã	
4.3	Giải khát	đồng/người/buổi	40.000	30.000	20.000	
5	Chế độ bồi dưỡng đại biểu tham dự, phóng viên họp báo cấp Thành phố (Bao gồm cả viết tin, bài, ảnh)	đồng/người/buổi	400.000			
6	Truyền hình trực tiếp (Chỉ áp dụng với cấp thành phố); sản xuất phóng sự, tin bài chuyên đề, tuyên truyền sâu		Hợp đồng theo quy định			
7	Chi khác					
7.1	Chi xây dựng báo cáo tổng hợp ý kiến thảo luận của các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân	đồng/người/văn bản	800.000	500.000	250.000	
7.2	Chi tổng hợp và phân loại ý kiến kết luận tại các phiên chất vấn của Hội đồng nhân dân, các phiên giải trình của Thường trực Hội đồng nhân dân	đồng/văn bản	1.500.000	1.000.000	500.000	
7.3	Chi cho công việc hoàn thiện nghị quyết	đồng/văn bản	800.000	500.000	300.000	
7.4	Chi xây dựng chương trình kỳ họp	đồng/văn bản	1.500.000	1.000.000	500.000	
7.5	Chi xây dựng kế hoạch phiên giải trình, chất vấn	đồng/văn bản	1.000.000	500.000	300.000	
7.6	Chi xây dựng đề cương phiên giải trình, chất vấn	đồng/văn bản	1.000.000	500.000	300.000	
7.7	Chi xây dựng kết luận của chủ tọa phiên giải trình, chất vấn	đồng/văn bản	4.500.000	900.000	450.000	
7.8	Chi xây dựng báo cáo kết quả kỳ họp	đồng/văn bản	1.500.000	1.000.000	500.000	
VII	Một số chế độ chi khác					
1	Chế độ chi tổ chức các hội nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân và các Ban Hội đồng nhân dân					
1.1	Chế độ hội nghị					
	- Chủ trì hội nghị	đồng/người/buổi	300.000	200.000	150.000	
	- Bồi dưỡng đại biểu, khách mời	đồng/người/buổi	150.000	100.000	80.000	
	- Cán bộ, công chức, nhân viên phục vụ trực tiếp	đồng/người/buổi	80.000	50.000	40.000	
	- Cán bộ, công chức, nhân viên phục vụ gián tiếp	đồng/người/buổi	50.000	40.000	30.000	
1.2	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu, khách mời (Trường hợp đại biểu, khách mời đăng ký ăn tập trung, sẽ không được thanh toán tiền ăn theo mức trên)	đồng/người/ngày	300.000	200.000	150.000	
2	Hỗ trợ đối với chức danh không chuyên trách (Chỉ được hưởng mức cao nhất trong trường hợp được nhận nhiều chức danh với mỗi cấp Hội đồng nhân dân)					
	- Chủ tịch Hội đồng nhân dân		Thực hiện theo Thông tư 78/2005/TT-BNV		Thực hiện theo Nghị định số 92/2009/NĐ-CP và NĐ 29/2013/NĐ-CP	
	- Trưởng ban	đồng/người/tháng	600.000	450.000	300.000	
	- Phó Trưởng ban	đồng/người/tháng			150.000	
	- Tổ trưởng tổ đại biểu, thành viên các ban	đồng/người/tháng	450.000	300.000	150.000	

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi			Ghi chú
			Cấp Thành phố	Cấp huyện	Cấp xã	
3	Khoản chi thuê chuyên gia hỗ trợ nghiên cứu chính sách cho đại biểu HĐND cấp Thành phố. (Riêng năm chuyển giao giữa 2 nhiệm kỳ, hưởng mức chi 50% quy định)	đồng/năm	25.000.000			
4	May trang phục (lễ phục)					
	Đại biểu Hội đồng nhân dân đương nhiệm: 02 bộ/nhiệm kỳ (Trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân nhiều cấp thì chỉ được hưởng ở mức cao nhất)	đồng/bộ	5.000.000	4.000.000	3.000.000	
	Cán bộ, công chức, nhân viên thuộc Văn phòng trực tiếp phục vụ các hoạt động của Hội đồng nhân dân: 01 bộ/nhiệm kỳ	đồng/bộ	5.000.000	4.000.000	3.000.000	
5	Học tập, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác đại biểu		Phụ lục 02 Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018 của HĐND Thành phố quy định một số nội dung, mức chi thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân Thành phố			
6	Đại biểu được cấp báo: Đại biểu nhân dân, Hànộimới và được khoán phí khai thác internet (Trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân nhiều cấp thì được hưởng ở mức cao nhất; Riêng năm chuyển giao giữa 2 nhiệm kỳ, hưởng mức chi 50% quy định)	đồng/tháng	300.000	200.000	100.000	
7	Hỗ trợ công tác phí khi làm nhiệm vụ đại biểu giữa các kỳ họp (Riêng năm chuyển giao giữa 2 nhiệm kỳ hưởng mức chi 50% quy định)	đồng/người/năm	2.000.000	1.000.000		
8	Mỗi nhiệm kỳ, đại biểu Hội đồng nhân dân được trang cấp 01 thiết bị máy tính bảng hoặc máy vi tính xách tay (Bao gồm các phụ kiện kèm theo nếu có) (Áp dụng ở cấp Thành phố; đối với đại biểu HĐND cấp huyện do Hội đồng nhân dân cấp huyện quyết định theo khả năng cân đối ngân sách của cấp huyện; trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân cấp Thành phố và cấp huyện thì chỉ được hưởng ở cấp Thành phố)					Mua sắm tài sản theo quy định